CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Thủy điện Xuân Minh

Ngày 31/03/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/24
18.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60| 9.3%
YoY: ▼1.40| -6.9%

LN thuần
Q1/24
5.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.59| 41.5%
YoY: ▲ 1.25| 29.9%

LN sau thuế
Q1/24
5.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.76| 47.7%
YoY: ▲ 1.25| 29.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
53.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q1/24
3.5%
YoY: +/-▲ 0.6%

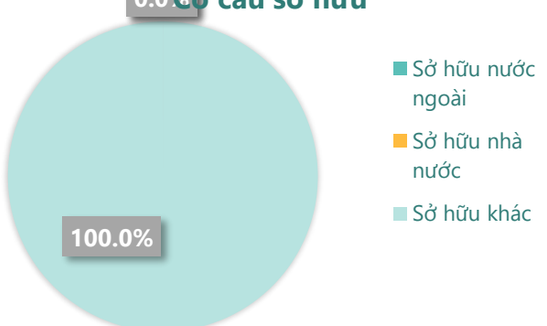
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	225
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.82
EPS	412
P/E	36.4

DT thuần
2023
65.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7| -18.4%

LN thuần
2023
5.60
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0| -74.1%

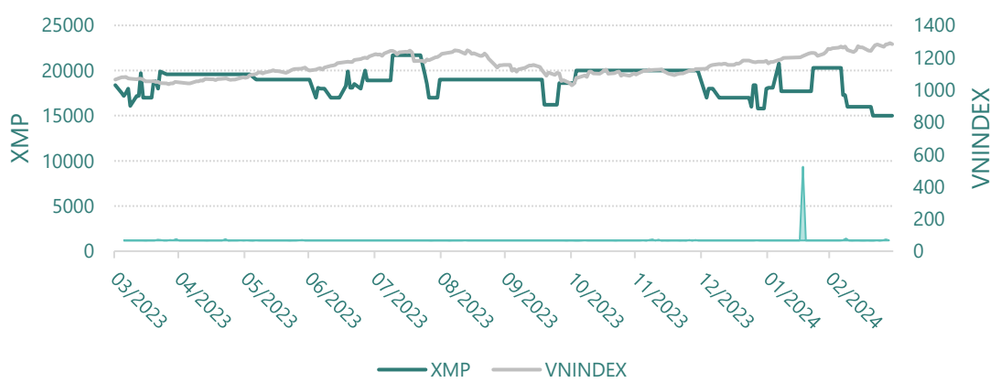
LN sau thuế
2023
4.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.7| -76.1%

Cơ cấu sở hữu

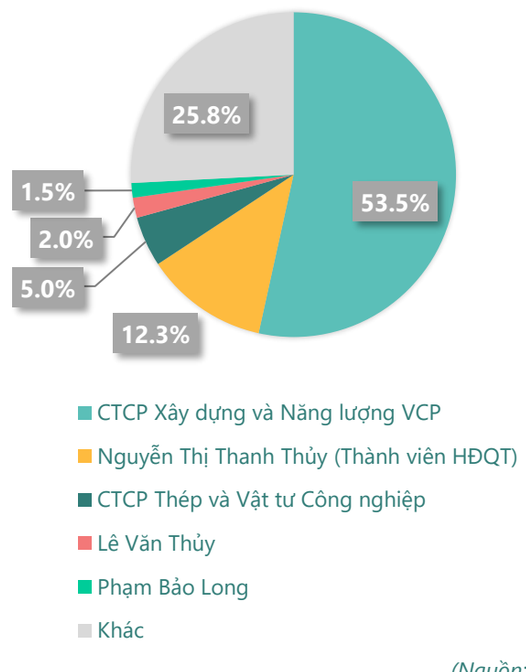


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



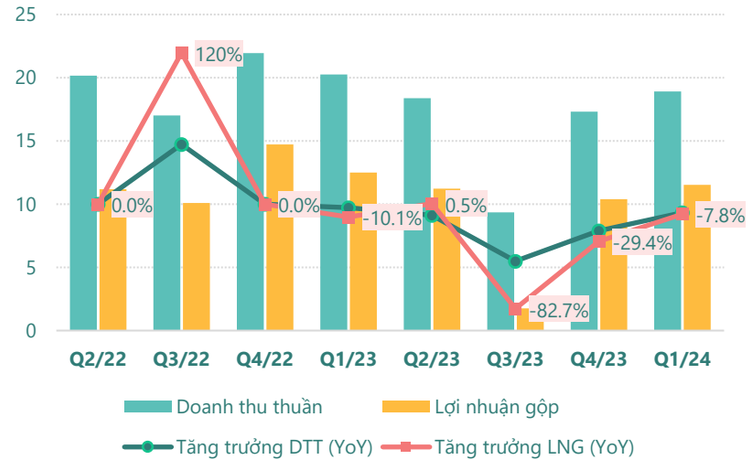
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

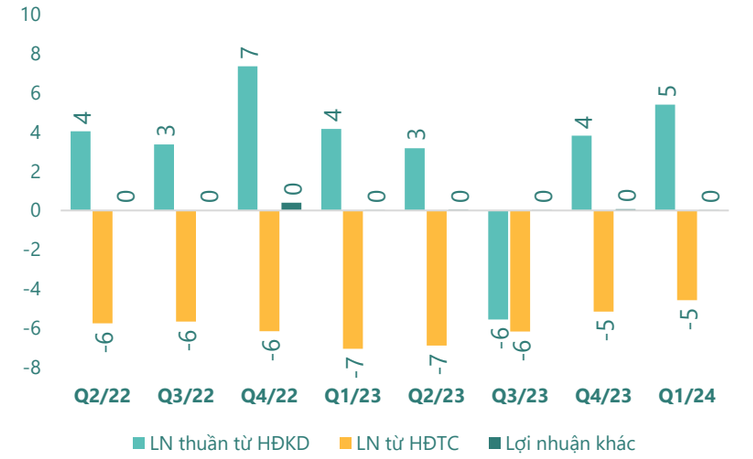
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



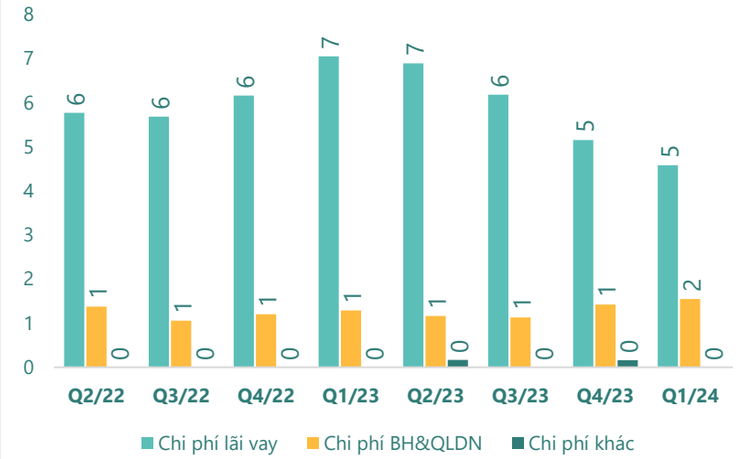
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



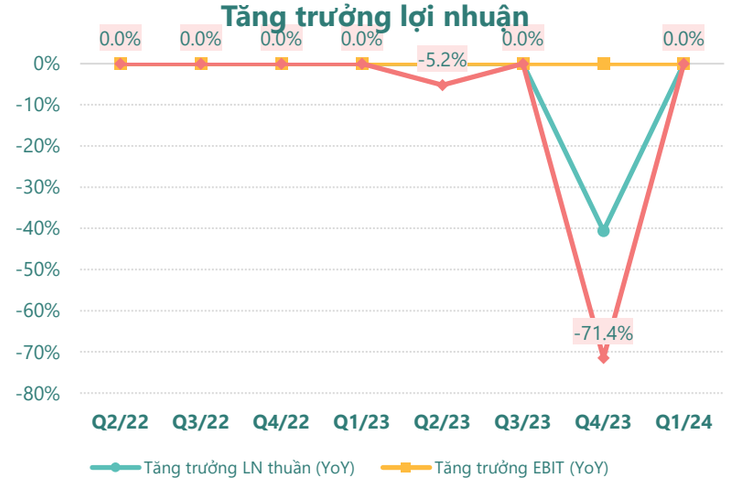
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



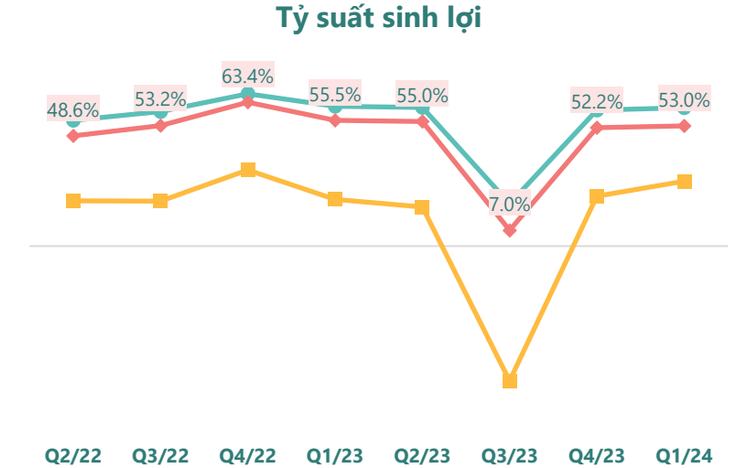
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



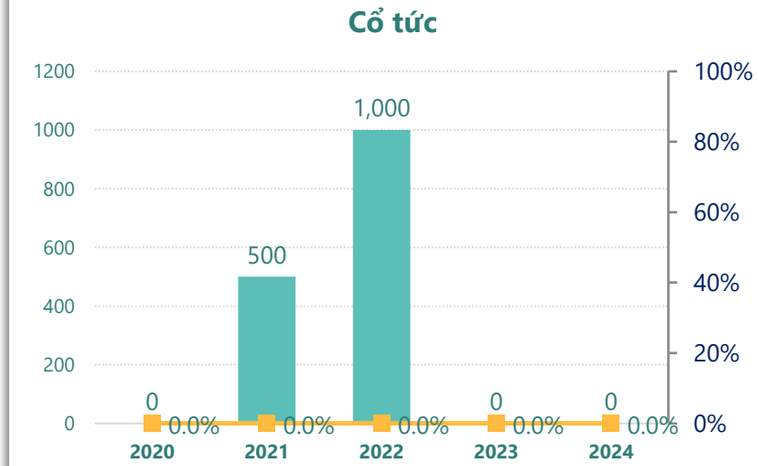
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

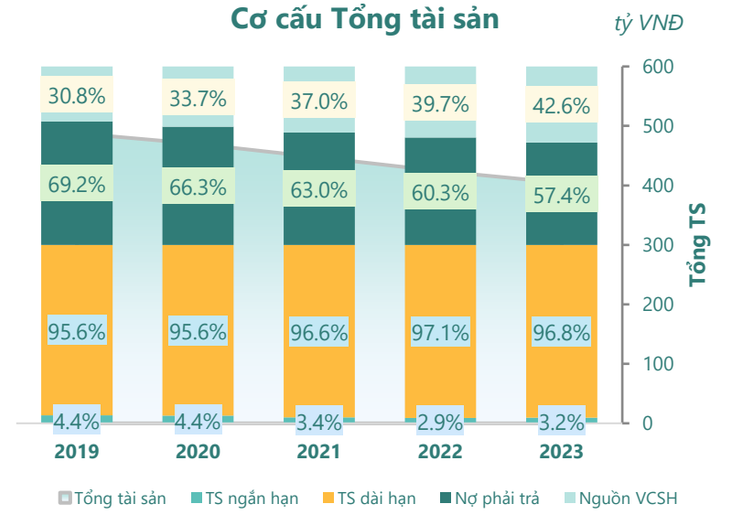
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

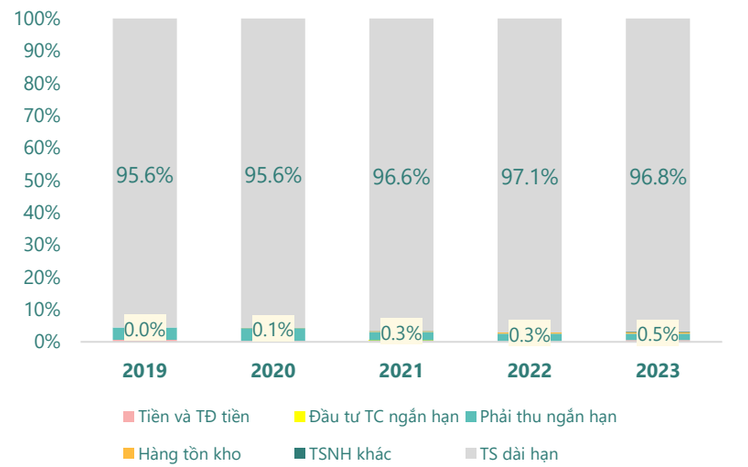
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



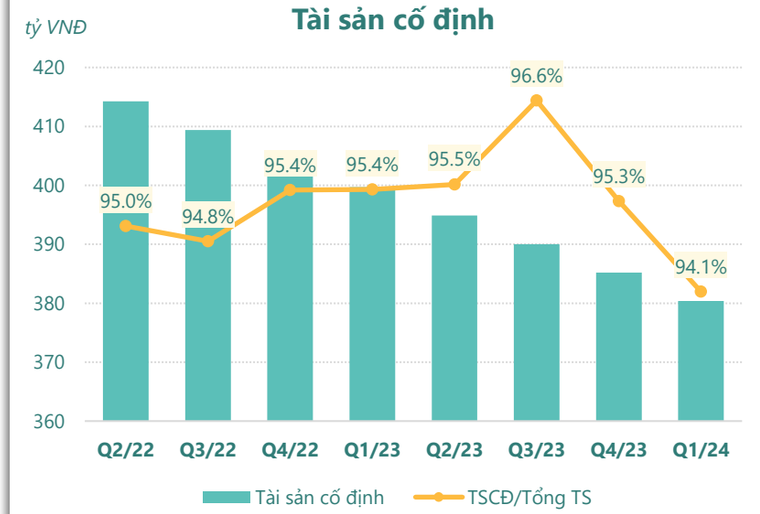
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



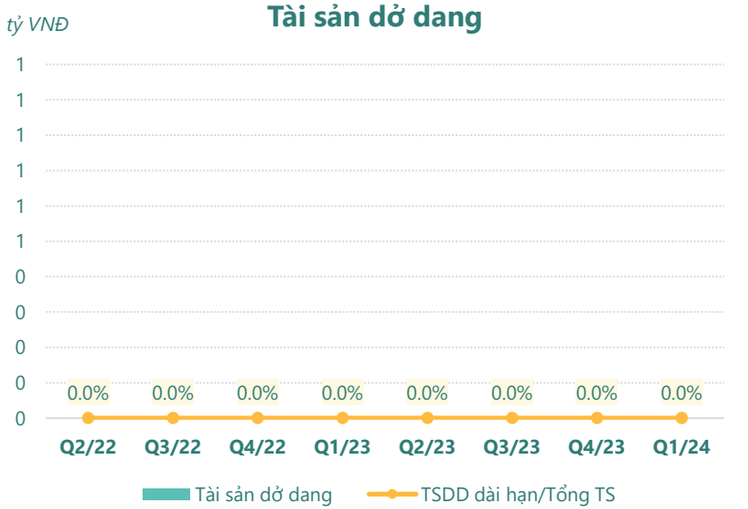
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



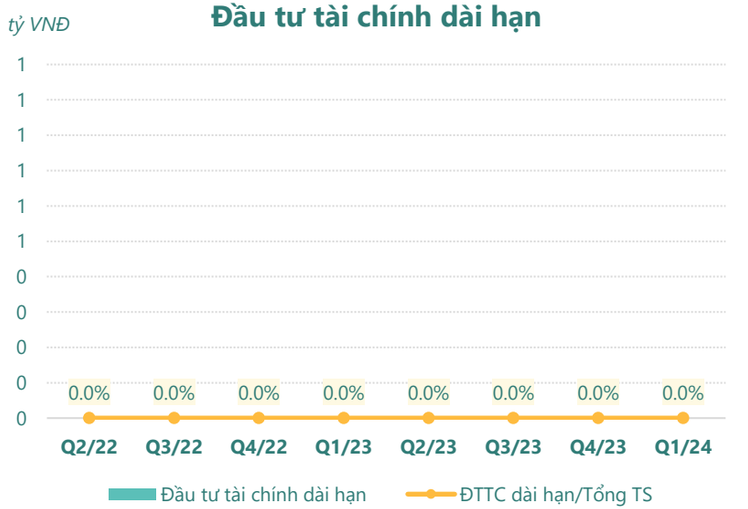
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



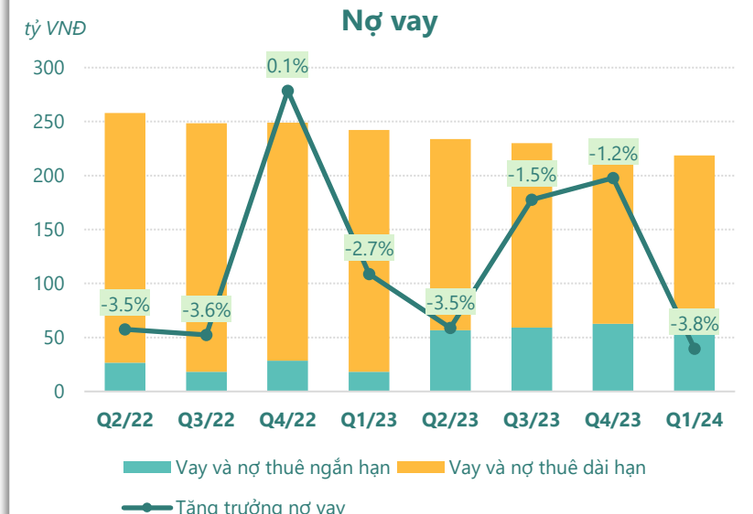
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

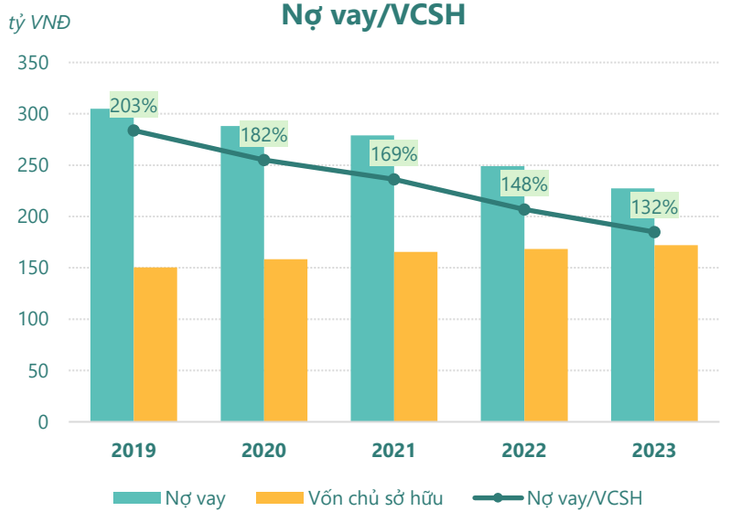
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

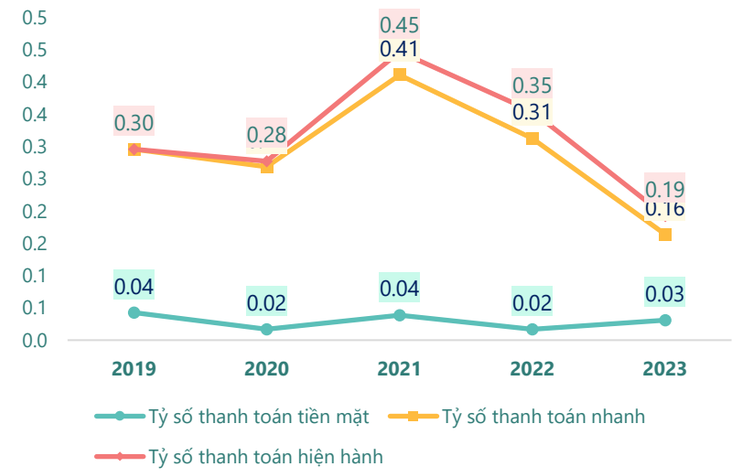
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



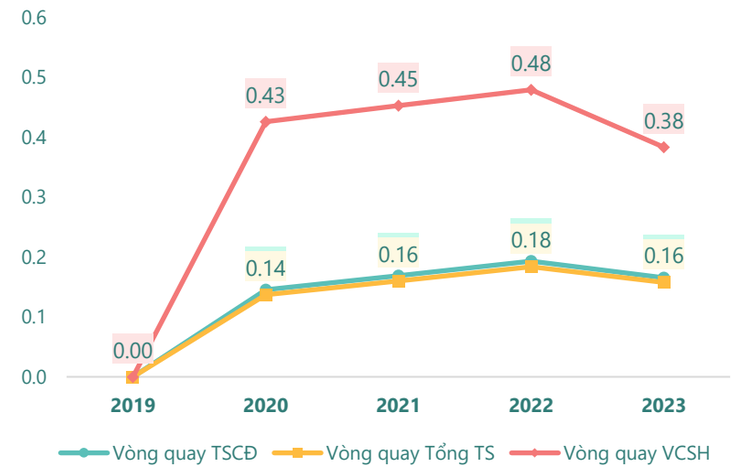
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



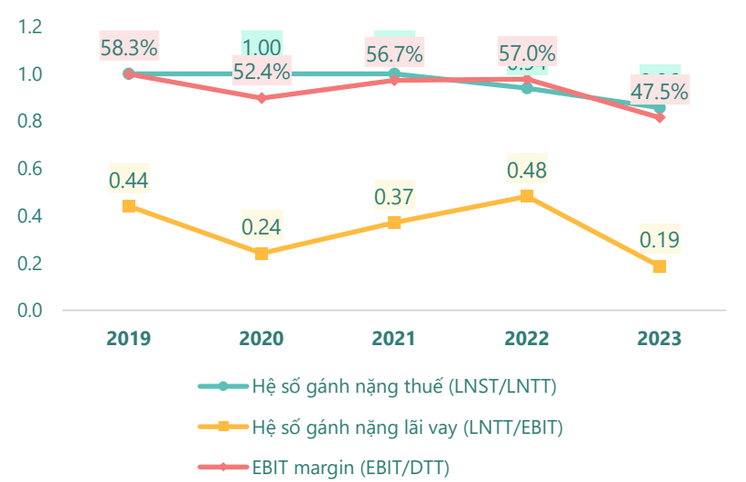
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



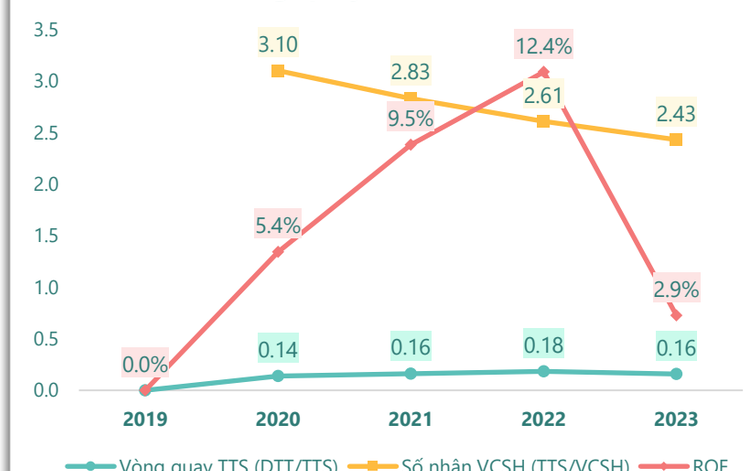
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



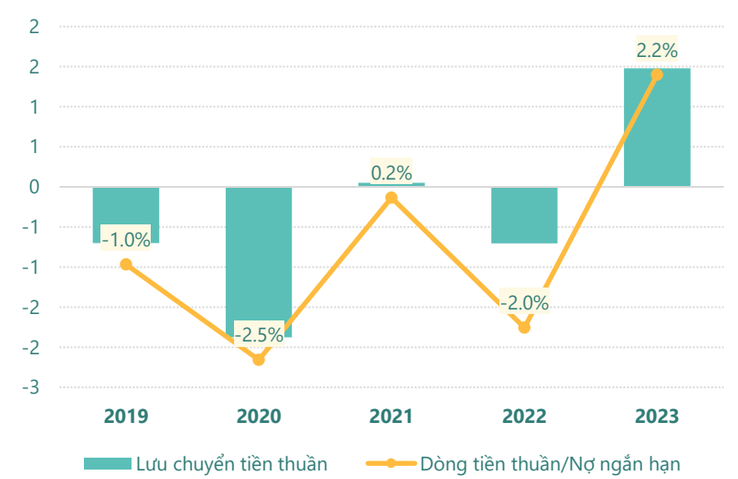
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.9**	**20.3**	**-6.9%**	**65.3**	**80.0**	**-18.4%**
Giá vốn hàng bán	7.37	7.76	-5.0%	29.4	30.1	-2.1%
Lợi nhuận gộp	11.5	12.5	-7.8%	35.9	49.9	-28.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.02	-79.4%
Chi phí TC	4.58	7.05	-35.0%	25.3	23.6	6.9%
Chi phí lãi vay	4.58	7.05	-35.0%	25.3	23.6	6.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.55**	**1.29**	**19.9%**	**5.01**	**4.72**	**6.1%**
LN thuần từ HĐKD	5.41	4.16	29.9%	5.60	21.6	-74.1%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**	**0.17**	**0.39**	**-57.6%**
LN trước thuế	5.44	4.19	29.7%	5.76	22.0	-73.8%
Lợi nhuận sau thuế	**5.44**	**4.19**	**29.7%**	**4.94**	**20.6**	**-76.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.44**	**4.19**	**29.7%**	**4.94**	**20.6**	**-76.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	8.54	8.00	3.23	4.75	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	0.00	0.00	0.00	-0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.2	-7.40	-8.68	-3.60	-3.31	-8.79
Tiền đầu kỳ	1.26	0.59	1.73	1.05	0.68	2.07
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.67**	**1.14**	**-0.69**	**-0.37**	**1.39**	**5.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.59	1.73	1.05	0.68	2.07	7.42

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**404**	**404**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	17.4	13.0	34.6%
Tiền và tương đương tiền	7.42	2.07	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.74	8.09	-4.3%
Hàng tồn kho	1.85	1.92	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.88	-50.0%
Tài sản dài hạn	**387**	**391**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	380	385	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.21**	**6.05**	**2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	232	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**68.3**	**67.3**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.9	62.6	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.36	109%
Nợ dài hạn	159	165	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	159	165	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**177**	**172**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**177**	**172**	**2.8%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)